

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

	TÀI SẢN	MA SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ I/2013	SỐ ĐẦU NĂM 2013
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		131,780,461,074	140,290,580,364
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		37,595,195,824	49,124,708,305
1	Tiền:	111	V.01	37,040,881,327	48,581,757,763
	- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			475,929,971	407,013,081
	- Tiền gửi ngân hàng			36,564,951,356	48,174,744,682
2	Các khoản tương đương tiền	112		554,314,497	542,950,542
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu	130		39,428,505,967	44,444,264,389
1	Phải thu của khách hàng	131		27,379,758,045	42,951,130,744
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	12,046,415,522	1,356,526,800
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		2,332,400	136,606,845
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		52,850,798,137	45,613,662,055
1	Hàng tồn kho	141		52,850,798,137	45,613,662,055
	Nguyên liệu vật liệu tồn kho			21,252,463,096	25,496,029,320
	Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ			40,127,000	52,077,892
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			18,815,739,478	17,487,016,644
	Thành phẩm tồn kho			12,742,468,563	870,885,799
	Hàng mua đang đi trên đường			-	1,707,652,400
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,905,961,146	1,107,945,615
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,727,773,685	917,491,071
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng CBCNV)	158		178,187,461	190,454,544
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		975,297,177,221	992,061,016,624
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		930,567,687,592	949,163,008,957
1	Tài sản cố định hữu hình	221		928,763,783,272	947,282,911,899
	-Nguyên giá	222	V.08	1,104,537,663,691	1,103,189,131,258
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(175,773,880,419)	(155,906,219,359)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,803,904,320	1,880,097,058.00

III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		44,729,489,629	42,898,007,667
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		44,729,489,629	42,898,007,667
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,107,077,638,295	1,132,351,596,988
	NGUỒN VỐN				
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		727,429,786,216	760,999,007,136
I	Nợ ngắn hạn	310		170,882,229,237	187,626,241,794
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		26,500,000,000	35,000,000,000
2	Phải trả cho người bán	312		84,264,529,808	91,039,094,027
3	Người mua trả tiền trước	313		13,067,080	11,166,543
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	33,391,824,287	39,540,299,301
5	Phải trả người lao động	315	V.18	1,707,780,579	2,150,182,018
6	Chi phí phải trả	316		22,769,437,486	17,551,935,357
7	Phải trả nội bộ	317		-	0
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,235,589,997	2,333,564,548
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn	330		556,547,556,979	573,372,765,342
4	Vay và nợ dài hạn	334		556,547,556,979	573,372,765,342
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		379,647,852,079	371,352,589,852
I	Vốn chủ sở hữu	410		379,647,852,079	371,352,589,852
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	(70,352,147,921)	(78,647,410,148)
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí	430			
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,107,077,638,295	1,132,351,596,988

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ đang tạm ứng				
-	EURO			6.33	
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

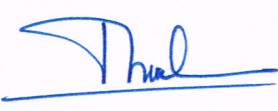
Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

TP. Kế toán

Giám đốc


Nguyễn Thị Hồng Minh


Võ Thanh Cường


Bùi Thị Nhựt

Xác nhận của đại diện quản lý vốn SaBeCo



Lê Hồng Xanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I Năm 2013**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ I/2013	SỐ ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		198,674,900,060	669,487,963,064
2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)	2		82,428,590,614	261,888,665,955
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			116,246,309,446	407,599,297,109
(10=01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		91,785,005,244	343,206,462,084
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			24,461,304,202	64,392,835,025
(20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		419,241,217	5,224,587,759
7. Chi phí tài chính	22		16,410,136,405	78,868,330,425
_ Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		15,615,748,420	74,715,326,399
8. Chi phí bán hàng	24		30,000,000	2,947,200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,279,366,837	8,099,360,836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			6,161,042,177	(17,353,215,677)
11. Thu nhập khác	31		2,278,120,231	6,958,069,400
12. Chi phí khác	32		143,900,181	809,996,249
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,134,220,050	6,148,073,151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,295,262,227	(11,205,142,526)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0
(60=50-51-52)	60		8,295,262,227	(11,205,142,526)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		184	(249)

Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

TP. Kế toán

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt

Xác nhận của đại diện quản lý vốn SaBeCo



Lê Hồng Xanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Quý I Năm 2013***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ I/2013	SỐ ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,295,262,227	(11,205,142,526)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19,867,661,060	59,736,380,807
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(419,241,217)	(2,684,280,441)
- Chi phí lãi vay	06		15,615,748,420	74,715,326,399
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		43,359,430,490	120,562,284,239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,028,025,505	(10,484,711,147)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,237,136,082)	(3,005,938,451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,457,072,161)	(48,711,249,902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,641,764,576)	16,107,098,728
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15,402,688,816)	(76,555,436,501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,648,794,360	(2,087,953,034)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1,272,339,695)	(7,505,858,636)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		419,241,217	2,684,280,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(853,098,478)	(4,821,578,195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,500,000,000	163,238,861,124
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51,825,208,363)	(116,014,409,949)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(200,010,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,325,208,363)	47,024,441,175

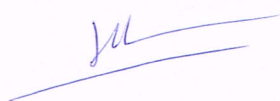
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ I/2013	SỐ ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,529,512,481)	40,114,909,946
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		49,124,708,305	9,009,798,359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		37,595,195,824	49,124,708,305

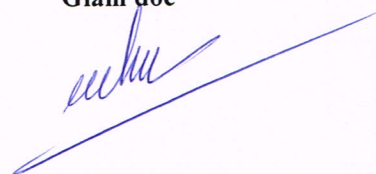
Ngày 25 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

TP. Kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Hồng Minh

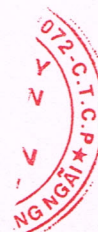
Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt

Xác nhận của đại diện quản lý vốn SaBeCo



Lê Hồng Xanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp
2. nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do

2. Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 2- 4 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	475,929,971	407,013,081
Tiền gửi ngân hàng	37,119,265,853	48,174,744,682
Các khoản tương đương tiền	-	542,950,542
Cộng	37,595,195,824	49,124,708,305
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu khác	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	2,332,400	136,606,845
Cộng	2,332,400	136,606,845
04. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1,707,652,400
Nguyên liệu, vật liệu	21,252,463,096	25,496,029,320
Công cụ, dụng cụ	40,127,000	52,077,892
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18,815,739,478	17,487,016,644
Thành phẩm	12,742,468,563	870,885,799
Cộng	52,850,798,137	45,613,662,055
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	178,506,651,006	918,754,578,786	5,641,817,252	286,084,214.00	1,103,189,131,258
Số tăng trong năm	1,594,719,090	-	-		1,594,719,090
- Mua sắm mới	-	-	-		-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,594,719,090				1,594,719,090
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	246,186,657		-	-	246,186,657
Số dư cuối năm	179,855,183,439	918,754,578,786	5,641,817,252	286,084,214	1,104,537,663,691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,147,003,150	136,798,522,737	1,729,909,875	230,783,597.00	155,906,219,359
Khấu hao trong năm	1,841,127,377.00	17,783,506,585.00	222,617,952.00	20,409,146.00	19,867,661,060
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18,988,130,527	154,582,029,322	1,952,527,827	251,192,743.00	175,773,880,419
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	161,359,647,856	781,956,056,049	3,911,907,377	55,300,617.00	947,282,911,899
Tại ngày cuối năm	160,867,052,912	764,172,549,464	3,689,289,425	34,891,471.00	928,763,783,272

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

Phụ lục 02

07. Chi phí trả trước dài hạn (*)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Két nhựa	Palet, cùm sắt	Chênh lệch tỷ giá trong GD đầu tư XDCB	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17,457,345,620	15,726,396,138	103,054,808	9,477,372,438	133,838,663	42,898,007,667
Số tăng trong năm	3,502,926,840	3,423,448,336	-	-	-	6,926,375,176
- Mua mới	3,502,926,840	3,423,448,336	-			6,926,375,176
- Tặng khác						-
Số giảm trong năm						
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-			-
Số Phân bổ trong năm	2,205,325,807	2,036,391,527	23,323,089	789,781,037	40,071,754	5,094,893,214
Giá trị còn lại	18,754,946,653	17,113,452,947	79,731,719	8,687,591,401	93,766,909	44,729,489,629

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 04 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Sân bãi chứa chai kết		430,864,545
Chi phí XD CB DD khác	1,803,904,320	1,449,232,513
Cộng	1,803,904,320	1,880,097,058
09. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay NH Quân Đội CN Quảng Ngãi	10,000,000,000	
Vay NHCT VN CN Quảng Ngãi (Vay VND tham chiếu lãi suất USD kỳ hạn 03 tháng, lãi suất từ 6%-6.5%/năm)	16,500,000,000	35,000,000,000
Cộng	26,500,000,000	35,000,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	29,769,909,825	34,398,461,613
Thuế GTGT	3,559,902,506	4,927,400,316
Thuế thu nhập cá nhân	105,325,052	214,437,372
Cộng	33,435,137,383	39,540,299,301
11. Chi phí phải trả	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	15,615,748,420	12,293,317,984
Trích trước chi phí vận chuyển NVL, bốc xếp, thuê kho, Bảo vệ	4,381,515,033	3,371,666,293
Thù lao HĐQT năm 2012 còn phải chi trả	464,700,000	464,700,000
Trích trước chi phí khác	2,307,474,033	1,422,251,080
Cộng	22,769,437,486	17,551,935,357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	73,144,150	9,632,964
Lãi cổ tức còn phải trả	2,129,246,920	2,129,246,920
Phải trả khác	33,198,927	194,684,664
Cộng	2,235,589,997	2,333,564,548

13. Vay và nợ dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	556,547,556,979	573,372,765,342
Cộng	556,547,556,979	573,372,765,342

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4, TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8/6/2009, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất 8,30%/năm. Khoản tiền vay này để đầu tư xây dựng nhà máy bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (Giai đoạn 1 công suất 100 triệu lít/năm) tại khu công nghiệp Quảng Phú – Thành phố Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng là 753.741.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000		(67,442,267,622)
Tăng/giảm trong năm trước	-		
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước			(11,205,142,526)
Chia lãi (**)	-		
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	-	(78,647,410,148)
Giảm trong năm nay	-	-	
Kết chuyển trong năm nay (*)		-	8,295,262,227
Lỗ trong năm nay			8,295,262,227
Chia lãi (**)			-
Số dư cuối năm nay	450,000,000,000	-	(70,352,147,921)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		31/03/2013		01/01/2013
	Tỷ lệ	<u>VND</u>	Tỷ lệ	<u>VND</u>
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	450,000,000,000	450,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	450,000,000,000	450,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
	<u></u>	<u></u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	198,674,900,060	669,487,963,064
Doanh thu từ bán Bia SG 355	127,313,605,520	534,518,412,240
Doanh thu từ bán Bia SG 330	22,180,515,900	991,547,375
Doanh thu từ bán Bia SG 450	49,180,778,640	133,978,003,449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	82,428,590,614	261,888,665,955
Thuế TTĐB	82,428,590,614	261,888,665,955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116,246,309,446	407,599,297,109
Doanh thu thuần bán thành phẩm	116,246,309,446	407,599,297,109
4. Giá vốn hàng bán	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	91,785,005,244	343,206,462,084
Cộng	91,785,005,244	343,206,462,084
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	419,241,217	2,684,280,441
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,540,307,318
Cộng	419,241,217	5,224,587,759
6. Chi phí tài chính	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi trả chậm	794,387,985	3,159,124,146
Lãi trả chậm	-	993,879,880
Chi phí lãi vay	15,615,748,420	74,715,326,399
Cộng	16,410,136,405	78,868,330,425
7. Thu nhập khác	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu	2,051,845,671	6,148,073,151
Thu nhập từ thanh lý, chuyển nhượng vật tư, chai kết	226,274,560	809,996,249
Cộng	2,278,120,231	6,148,073,151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty đầu tư trong khu công nghiệp nên được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế như quy định hiện hành.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,295,262,227	(11,205,142,526)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10,200,000	687,199,600
- Các khoản điều chỉnh tăng	10,200,000	687,199,600
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3,176,521,286)
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,305,462,227	(13,694,464,212)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo thông tư 03 (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

(*): Theo Biên bản Thanh tra thuế năm 2008 và 2009 của Đoàn thanh tra Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi đề ngày 14/01/2011.

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	76,997,827,546	253,250,242,501
Chi phí nhân công	4,078,477,192	12,518,244,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,867,661,060	59,736,380,807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,184,376,960	13,967,968,737
Chi phí khác bằng tiền	2,166,334,921	8,150,938,961
Cộng	107,294,677,679	347,623,775,318

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

TP. Kế toán

Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Nhựt



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng công ty Cp Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên, vật liệu	45,073,102,987
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bao bì, chai kết	6,725,523,244
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	218,542,048,978

Chon đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VNĐ)
Tổng công ty Cp Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên, vật liệu	78,401,757,643
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bao bì, chai kết	(741,423,090)
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	26,786,459,040

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VNĐ)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VNĐ)
--	--

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác

1,966,000,000

1,968,700,000

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ	31/03/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,595,195,824	49,124,708,305	37,595,195,824	49,124,708,305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39,428,505,967	27,382,090,445	39,428,505,967	27,382,090,445
Cộng	77,023,701,791.00	76,506,798,750.00	77,023,701,791.00	76,506,798,750.00
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	583,047,556,979	608,372,765,342	583,047,556,979	608,372,765,342
Chi phí phải trả	22,769,437,486	17,551,935,357	22,769,437,486	17,551,935,357
Phải trả người bán và phải trả khác	86,500,119,805	93,372,658,575	86,500,119,805	93,372,658,575
Cộng	692,317,114,270.00	719,297,359,274.00	692,317,114,270.00	719,297,359,274.00